

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN - ĐỀ SỐ 09

Đề thi môn: **CHUYÊN ĐỀ WEB**

Mã môn học: **214374**

Thời gian làm bài: 90 phút

Được sử dụng tài liệu khi làm bài

Câu 1: Với **jQuery**, cho phép toán chọn sau: **\$("div.intro")**. Nó chọn gì?

- a) Tất cả các thành phần div với css class="intro"
- b) Tất cả các thành phần div với id="intro"
- c) Thành phần div đầu tiên với class="intro"
- d) Thành phần div đầu tiên với id="intro"

Câu 2: Ký hiệu nào mà jQuery dùng để viết tắt cho "**jQuery**" trong các câu lệnh

- a) Ký hiệu \$
- b) Ký hiệu @
- c) Ký hiệu %
- d) Ký hiệu !

Câu 3: Mã **jQuery** dùng để đặt màu nền **blue** cho tất cả thành phần **span**?

- a) `$("span").manipulate("background-color","blue");`
- b) `$("span").layout("background-color","blue");`
- c) `$("span").css("background-color","blue");`
- d) `$("span").style("background-color","blue");`

Câu 4: Phương thức nào của jQuery có được dùng để thực hiện một request bất đồng bộ?

- a) `$.ajaxAsync()`
- b) `$.ajax()`
- c) `$.load()`
- d) Tất cả câu trên đúng

Câu 5: Chọn các phát biểu đúng về jQuery (chọn 2)

- a) jQuery là đặc tả chuẩn do tổ chức web W3C đưa ra.
- b) jQuery có thể dùng để gọi yêu cầu bất đồng bộ AJAX
- c) jQuery là thư viện scripting phía client
- d) jQuery là thư viện XML

Câu 6: jQuery dùng các bộ chọn CSS (CSS selector) và biểu thức XPath để chọn các thành phần trên trang web?

- a) False
- b) True

Câu 7: Chọn phát biểu đúng về các phương thức của jQuery

- a) Phương thức `html()` làm việc với cả hai tài liệu HTML và XML
- b) Phương thức để ẩn một thành phần được chọn là `hide()`
- c) Phương thức đặt các thuộc tính style cho thành phần được chọn là `css()`

Câu 8: Trong Hibernate, các điều nào sau đây đúng?

- a) Tất cả các lớp lưu trữ là POJO phải cài đặt một constructor rỗng.
- b) Constructor rỗng của lớp lưu trữ phải khai báo public.
- c) Các lớp muốn được tải khi cần (lazy loading) nên khai báo không final.
- d) Để đặt một thể hiện của lớp lưu trữ vào tập hợp kiểu Set, phải cài đặt lại (override) phương thức `hashCode()` và `equals()`.

Câu 9: Các phát biểu nào sau đây là đúng về đối tượng **SessionFactory** trong hibernate?

- a) **SessionFactory** cấu hình Hibernate cho ứng dụng sử dụng tập tin cấu hình.
- b) **SessionFactory** cho phép tạo các Session cho việc quản lý các đối tượng lưu trữ.
- c) Đối tượng **SessionFactory** được tạo ra trong quá trình khởi động và lưu giữ để sử dụng sau.
- d) Cần một **SessionFactory** cho mỗi cơ sở dữ liệu dùng một tập tin cấu hình riêng.
- e) Tất cả điều trên đúng.

Câu 10: Các annotation nào sau đây dùng để kiểm tra hợp lệ dữ liệu trên các thuộc tính của đối tượng form dùng JSR 303 Bean Validator API?

- a) `@NotNull`
- b) `@Size`
- c) `@Valid`
- d) `@NotEmpty`
- e) `@Constraint`
- f) `@Required`
- g) `@Pattern`

Câu 11: Trong Spring, mặc nhiên của một bean là được tải khi cần (lazily loaded).

- a) Đúng
- b) Sai

Câu 12: Trong Spring, cho các định nghĩa bean sau trong file cấu hình

1.

```
<bean class="com.spring.service.MyServiceImpl">
    <property name="repository" ref="jpaDao"/>
</bean>
```
2.

```
<bean class="com.spring.repository.JpaDao"/>
```

Điều nào sau đây đúng?

- a) (1) định nghĩa bean thuộc lớp **MyServiceImpl** thiếu thuộc tính **id** để đặt tên bean là **myService**
- b) (2) định nghĩa bean thuộc lớp **JpaDao** thiếu thuộc tính **id** để đặt tên bean là **jpaDao**
- c) Cả hai a và b đúng.
- d) Cả hai a và b sai.

Câu 13: Điều gì sai với định nghĩa của một Spring form sau?

```
<%@ taglib prefix="sf" uri="http://www.springframework.org/tags/form" %>
...
<sf:form action="${personsUrl}" method="GET">
    ...
</sf:form>
```

- a) Phương thức của form không thể là GET.
- b) Thiếu thuộc tính `modelAttribute` của form.
- c) Thiếu khai báo

```
<%@ taglib prefix="spring" uri="http://www.springframework.org/tags" %>
```

Câu 14: Cho Spring MVC controller sau, request nào sẽ gọi phương thức **call**?

```
@Controller
@RequestMapping("/persons")
public class PersonsController {
    @RequestMapping("/list")
    public String call(Model model,HttpServletRequest rq) {
        ...
    }
}
```

- a) `http://localhost:8080/persons`
- b) `http://localhost:8080/persons/list`
- c) `http://localhost:8080/persons/call`

Câu 15: Spring MVC framework là gì?

- a) Spring MVC framework là kiến trúc Model-Value-Class được dùng để liên kết dữ liệu model với các giá trị.
- b) Spring MVC framework cung cấp kiến trúc Model-View-Controller và các thành phần xây dựng sẵn có thể dùng phát triển ứng dụng web linh động và phụ thuộc yếu.
- c) Spring MVC framework được dùng để quản lý giao tác (Transaction management) cho ứng dụng Web.
- d) Spring MVC framework được dùng để lập trình hướng lĩnh vực cho ứng dụng Web.

Câu 16: Trong Spring MVC, **DispatcherServlet** là gì?

- a) **DispatcherServlet** được dùng để quản lý giao tác (transaction management).
- b) **DispatcherServlet** được dùng để lập trình hướng lĩnh vực (AOP).
- c) **DispatcherServlet** điều khiển tất cả các HTTP request và HTTP response.
- d) **DispatcherServlet** được dùng để kiểm soát phụ thuộc (Dependency injection).

Câu 17: Điều nào sau đây là phát biểu đúng về Spring framework?

- a) Spring là một framework Java mã nguồn mở để phát triển ứng dụng doanh nghiệp.
- b) Spring là framework có bản quyền.
- c) Spring cho phép phát triển ứng dụng lớn dùng các lớp Java bình thường (POJO).
- d) Spring được tổ chức thành các module.
- e) Việc kiểm chứng một ứng dụng viết bằng Spring đơn giản vì mã phụ thuộc vào môi trường được di chuyển vào trong framework này.
- f) Spring là một framework để phát triển ứng dụng doanh nghiệp dùng PHP.

Câu 18: Phạm vi mặc nhiên của một bean trong Spring framework?

- a) **singleton**
- b) **prototype**
- c) **request**
- d) **session**

Câu 19: Trong Spring, điều gì đúng về **@Autowired** annotation?

- a) **@Autowired** annotation có thể dùng để tự động kiểm soát nối bean trên phương thức setter.
- b) **@Autowired** annotation cung cấp điều khiển tinh tế về nơi và làm thế nào việc tự động nối bean thực hiện.
- c) **@Autowired** annotation có thể dùng để tự động kiểm soát nối bean trên các phương thức với tên và đối số bất kỳ
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 20: Trong Spring, làm thế nào để thiết lập việc nối kết bean bằng annotation?

- a) Thêm `<annotation-context:config />` tới file cấu hình bean.
- b) Thêm `<annotation-config />` tới file cấu hình bean.
- c) Thêm `<annotation-context-config />` tới file cấu hình bean.
- d) Thêm `<context:annotation-config/>` tới file cấu hình bean.

Câu 21: Trong Spring MVC, có thể định nghĩa bean bằng các annotation kiểu mở rộng sau?

- a) `@Component`, `@Entity`, `@Service`, `@Controller`
- b) `@Component`, `@Controller`, `@Service`, `@Repository`
- c) `@Repository`, `@Service`, `@Controller`, `@Entity`
- d) Không câu nào đúng

Câu 22: Trong Spring MVC, `@Controller` annotation là gì?

- a) Đăng ký một lớp đặc biệt phục vụ vai trò của một bộ điều khiển xử lý các HTTP request.
- b) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý giao dịch.
- c) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc cắm phụ thuộc (dependency injection).
- d) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý cơ sở dữ liệu

Câu 23: Tên của tham số (phần chứa ?????) xác định vị trí của file cấu hình Spring MVC trong file web.xml?

```
<servlet>
  <servlet-name>mvc-dispatcher</servlet-name>
  <servlet-class>
    org.springframework.web.servlet.DispatcherServlet
  </servlet-class>
  <init-param>
    <param-name>????</param-name>
    <param-value>
      /WEB-INF/spring/mvc-config.xml
    </param-value>
  </init-param>
  <load-on-startup>1</load-on-startup>
</servlet>
<servlet-mapping>
  <servlet-name>mvc-dispatcher</servlet-name>
  <url-pattern>/</url-pattern>
</servlet-mapping>
```

- a) `contextListener`
- b) `configurationLocation`
- c) `contextConfigLocation`

Câu 24: Chọn các phát biểu đúng về **Data Binding**?

- a) Là kỹ thuật mà ứng dụng Spring MVC dùng để liên kết dữ liệu trên web form với thuộc tính của đối tượng Java Bean.
- b) Là kỹ thuật ánh xạ các đối tượng vào các bảng của cơ sở dữ liệu quan hệ.
- c) Nó chuyển đổi dữ liệu dạng chuỗi trên web form thành kiểu dữ liệu java tương ứng với thuộc tính của đối tượng Java liên kết với nó, và thực hiện việc kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.
- d) Nó chỉ được dùng cho web services.

Câu 25: Trong **web.xml**, tên của **servlet** được cấu hình là **mvc-dispatcher**. Khi đó tên mặc nhiên của file cấu hình Spring MVC là gì?

- a) mvc-config.xml
- b) mvc-dispatcher.xml
- c) mvc-dispatcher-servlet.xml
- d) servlet-mvc-dispatcher.xml

Câu 26: Các ORM (Object-Relation Mapping) nào mà Spring hỗ trợ?

- a) Hibernate
- b) iBatis
- c) JPA
- d) JDBC
- e) Tất cả điều trên đúng.

Câu 27: Kiểu cảm phụ thuộc nào Spring hỗ trợ?

- a) Constructor based, Setter based
- b) Constructor based, Setter based, Getter Based
- c) Setter based, Getter based, Properties based
- d) Constructor based, Setter based, Properties based

Câu 28: Các kỹ thuật view nào không được hỗ trợ bởi Spring MVC?

- a) JSP
- b) PHP
- c) Velocity templates
- d) XSLT
- e) ASP
- f) Tiles

Câu 29: Cài đặt **ViewResolver** mặc nhiên được cấu hình cho Spring MVC là?

- a) InternalResourceViewResolver
- b) JspResourceViewResolver
- c) UrlBasedViewResolver
- d) BeanNameViewResolver

Câu 30: Dữ liệu gì mà một phương thức điều khiển của Spring MVC không được trả về?

- a) Một chuỗi **string**
- b) Một đối tượng **Model**
- c) Một đối tượng **ModelAndView**
- d) Một đối tượng **JstlView**
- e) Giá trị **null**

Câu 31: Trong JSF, chọn các phát biểu đúng

- a) Sự khác nhau giữa một java bean bình thường và một managed bean là managed bean cũng là một java bean bình thường nhưng vòng đời được quản lý bởi JSF.
- b) Mục đích duy nhất của managed bean là lưu giữ trạng thái của trang web.
- c) Các managed bean không nên có biến thể hiện khai báo là public.
- d) Một trang JSF không được phép truy xuất nhiều hơn một managed bean.
- e) Thuộc tính của managed bean nên được truy xuất thông qua các phương thức **getXxx** và **setXxx**.

Câu 32: Trong JSF, khi cần thực hiện xử lý logic ứng dụng mà không liên kết với việc điều khiển chuyển trang, bạn có thể dùng phương thức loại nào sau đây gắn với thành phần command trên trang.

- a) Phương thức điều khiển sự kiện thay đổi giá trị - **value change listener**
- b) Phương thức điều khiển sự kiện action - **action listener**
- c) Phương thức điều khiển sự kiện vòng đời - **phase listener**
- d) Phương thức xử lý action trả về chuỗi **null**.

Câu 33: Trong JSF, nếu thuộc tính *immediate* của một thành phần **UIInput** được đặt là **true**, thì xử lý kiểm tra tính hợp lệ dữ liệu và chuyển đổi dữ liệu được tiến hành ở tầng nào trong vòng đời trang JSF

- a) Apply Request values
- b) Process Validation
- c) Update Model values
- d) Invoke Application
- e) Render Response

Câu 34: Trong JSF, giả sử muốn cung cấp một input mà sẽ kiểm tra dữ liệu nhập của người dùng là một số nguyên có giá trị từ 1 tới 5. Mã nào sau đây tương ứng với yêu cầu:

- a) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true" type="long" minimum="1" maximum="5"/>`
- b) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true">
 <f:validateLongRange minimum="1" maximum="5"/>
</h:inputText>`
- c) `<h:inputLong id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true" minimum="1" maximum="5"/>`
- d) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true">
 <f:validate type="long" range="1..5"/>
</h:inputText>`

Câu 35: Trong JSF, có thể định nghĩa message bundle riêng của ứng dụng bằng cách thêm mục sau vào vào file cấu hình WEB-INF/faces-config.xml:

```
<application>  
    <message-bundle>com.myapp.errorMessages</message-bundle>  
</application>
```

- a) Đúng
- b) Sai

Câu 36: Cho thành phần nhập liệu như sau:

```
<h:inputText id="theId" value="#{theBean.myProperty}">  
    <f:convertNumber locale="#{theBean.myLocale}"/>  
</h:inputText>
```

Các kiểu dữ liệu gì cho phép cho thuộc tính **myProperty** của bean **theBean** ?

- a) Float
- b) Number
- c) Double
- d) Long
- e) int

Câu 37: Trong JSF, các sự kiện Value Change và Action được thực hiện sau tầng Process Validation. Để bỏ qua xử lý kiểm tra hợp lệ dữ liệu và đi thẳng tới tầng Render Response, có thể đặt một thuộc tính cho thành phần command như thế nào?

- a) <h:commandLink actionListener="#{bean.someMethod}" immediate="true" />
- b) <h:commandLink actionListener="#{bean.someMethod}" immediate="false" />
- c) <h:commandLink actionListener="#{bean.someMethod}" validate="true" />
- d) <h:commandLink actionListener="#{bean.someMethod}" validate="false" />

Câu 38: Phạm vi nào của bean không được hỗ trợ bởi JSF?

- a) application
- b) session
- c) page
- d) request

Câu 39: Chọn các câu đúng nói về đoạn mã JSF sau:

```
<h:outputFormat value="You have visited us {0} {0, choice, 0#times|1#time}.">
  <f:param value="#{user.numberOfVisits}"/>
</h:outputFormat>
```

- a) Nếu user.numberOfVisits bằng 0, thì kết xuất là:
You have visited us 0 times.
- b) Nếu user.numberOfVisits bằng 1, thì kết xuất là:
You have visited us 1 time.
- c) Nếu user.numberOfVisits nhỏ hơn 0, thì kết xuất là:
You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> times.
- d) Nếu user.numberOfVisits lớn hơn 1, thì kết xuất là:
You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> time.
- e) Nếu user.numberOfVisits không bằng với một trong các chọn lựa trong mẫu thì chuỗi rỗng được dùng:
You have visited us <giá trị user.numberOfVisits> .

Câu 40: Đoạn mã JSF nào sau đây có thể dùng để xác định giá trị mặc nhiên cho thẻ <h:selectManyCheckbox> khi myBean trong biểu thức buộc giá trị không tìm thấy?

- a) <h:selectManyCheckbox>
 <f:selectItem value="#{myBean.value}" itemValue="1"
 itemLabel="Value"/>
</h:selectManyCheckbox>
- b) <h:selectManyCheckbox>
 <f:selectItem itemValue="#{myBean.value}" value="1"
 itemLabel="Value"/>
</h:selectManyCheckbox>
- c) Không câu nào trên đúng

Câu 41: Định danh của thành phần được tạo từ dòng 4 trong mã trang JSF sau là gì?

- 2. <h:form id="form">
 - 3. <h:outputLabel id="label" value="Input:">
 - 4. <h:inputText id="input" />
 - 5. </h:form>
- a) input
 - b) form:input
 - c) form:label:input

Câu 42: Khai báo chuyển trang trong JSF như sau

```
<navigation-rule>
  <from-view-id>/login.xhtml</from-view-id>
  <navigation-case>
    <from-outcome>ok</from-outcome>
    <to-view-id>/main.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
  <navigation-case>
    <from-outcome>failed</from-outcome>
    <to-view-id>/error.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
</navigation-rule>
```

Trang nào sẽ hiển thị nếu phương thức action gọi trong trang login.xhtml trả về "failed"?

- a) login.xhtml vì lỗi xác định trong từ khóa khai báo navigation
- b) error.xhtml
- c) main.xhtml
- d) Không câu nào đúng

Câu 43: Để khai báo nhiều file cấu hình cho ứng dụng JSF, thêm khai báo sau trong file /WEB-INF/web.xml

- a)

```
<context-param>
  <param-name>javax.faces.CONFIG_FILES</param-name>
  <param-value>/WEB-INF/navigation.xml,
                /WEB-INF/beans.xml
</param-value>
</context-param>
```
- b)

```
<init-param>
  <param-name>javax.faces.CONFIG_FILES</param-name>
  <param-value>/WEB-INF/navigation.xml,
                /WEB-INF/beans.xml
</param-value>
</init-param>
```
- c) Không thành phần nào ở trên

Câu 44: Chọn các biểu thức EL hợp lệ. Trong đó bean là một backing bean và field là một thuộc tính của bean, list có kiểu java.util.List)

- a) #{bean.field}
- b) #{list[5]}
- c) #{10+2/3*(8-1)}
- d) #{bean.field>25 and bean.field<10}
- e) #{list(5)}
- f) all are correct

Câu 45: Thẻ để kiểm tra hợp lệ và chuyển đổi kiểu nào sau đây được định nghĩa trong thư viện core của JSF?

- a) f:convertNumber
- b) f:validateLength
- c) f:convertDecimal
- d) f:validateLongRange
- e) None of the above

Câu 46: Cho 2 file `message.properties`, `message_vi.properties` cho các thông báo tiếng Anh và tiếng Việt. Ngôn ngữ mặc nhiên là tiếng Anh và giả sử đã được cấu hình đúng trong file `faces-config.xml`. Là thế nào để hiển thị các chuỗi thông báo tiếng Việt trong ứng dụng.

- a) Xác định `<f:loadBundle locale="vi">` trong các file JSF.
- b) Xác định `<f:view locale="vi">` trong các file JSF.
- c) Xác định `<current-locale>vi<current-locale>` trong `faces-onfig.xml`.
- d) Không điều nào đúng.

Câu 47: Trong JSF, cho backing bean được đăng ký là thể hiện của lớp sau:

```
@ManagedBean
public class TestBean {
    public String action() {
        System.out.println("Do ACTION");
        return null;
    }
}
```

và có nút lệnh trên một trang như sau:

```
<h:commandButton id="button" action="#{testBean.action}" />
```

Điều gì xảy ra khi click vào nút lệnh?

- a) Không có gì xảy ra
- b) Console hiển thị chuỗi "Do ACTION" và không có chuyển trang
- c) Ném một ngoại lệ

Câu 48: Trong JSF, các phương thức **Action controller** và **Action listeners** được gọi ở tầng nào sau đây trong vòng đời của JSF

- a) Restore view
- b) Apply request values
- c) Process validations
- d) Invoke Application
- e) Render response

Câu 49: Trong JSF, cho backing bean được đăng ký là thể hiện của lớp sau::

```
01: @ManagedBean
02: public class TestBean {
03:     public void action() {
04:         System.out.println("ACTION");
05:     }
06:
07:     public void action(String message) {
08:         System.out.println(message);
09:     }
10:
11:     public void action(int id) {
12:         System.out.println(id);
13:     }
14: }
```

và có nút lệnh trên một trang như sau:

```
<h:commandButton id="button" action="#{testBean.action}" />
```

Điều gì xảy ra khi click vào nút lệnh?

- a) Không có gì xảy ra
- b) Console hiển thị chuỗi "ACTION"
- c) Console hiển thị chuỗi id của nút lệnh là "button"
- d) Ném một ngoại lệ

Câu 50: Trong JSF, servlet mapping cho Faces servlet trong **web.xml** là

```
<servlet-mapping>
  <servlet-name>Faces Servlet</servlet-name>
  <url-pattern>*.faces</url-pattern>
</servlet-mapping>
```

Giả sử ngữ cảnh ứng dụng web là **/mywebapp**, khi đó có thể truy xuất trang **index.xhtml** :

- a) `http://localhost:8080/mywebapp/index.xhtml`
- b) `http://localhost:8080/mywebapp/faces.index`
- c) `http://localhost:8080/mywebapp/faces/index.xhtml`
- d) `http://localhost:8080/mywebapp/index.faces`

Hết

TRƯỞNG BỘ MÔN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....

.....